

**Biểu 13-NSNN**

Ban hành theo Thông tư số  
24/2018/TT-BGDĐT ngày 28/9/2018 của Bộ  
trưởng Bộ GD&ĐT

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 01 năm báo cáo

**BÁO CÁO THỐNG KÊ CHI NGÂN SÁCH  
NHÀ NƯỚC CHO GIÁO DỤC**

Kỳ năm học  
(Có đến 31 tháng 12 năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo:

Tên CSGD ĐH

Cơ quan chủ quản

Loại hình: CL/NCL

Tỉnh/TP (trụ sở chính)

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Giáo dục và Đào tạo

| TT        | Chỉ tiêu                                           | Đơn vị tính       | Mã Số | Quyết toán chi NSNN (năm tài chính n-1) | Chi NSNN (năm tài chính n) |               |
|-----------|----------------------------------------------------|-------------------|-------|-----------------------------------------|----------------------------|---------------|
|           |                                                    |                   |       |                                         | Dự toán                    | Ước thực hiện |
|           | A                                                  | B                 | C     | 1                                       | 2                          | 3             |
|           | <b>Tổng chi các nguồn thuộc ngân sách nhà nước</b> | <b>triệu đồng</b> | 01    |                                         |                            |               |
| <b>I.</b> | <b>Chi đầu tư</b>                                  | <b>triệu đồng</b> | 02    |                                         |                            |               |
| <b>1.</b> | <b>Nguồn vốn ngân sách trung ương</b>              | <b>triệu đồng</b> | 03    |                                         |                            |               |

|           |                                           |                   |    |  |  |  |
|-----------|-------------------------------------------|-------------------|----|--|--|--|
| 1.1       | Vốn CTMTQG                                | triệu đồng        | 04 |  |  |  |
| 1.2       | Vốn CTMT                                  | triệu đồng        | 05 |  |  |  |
| 1.3       | Vốn ODA                                   | triệu đồng        | 06 |  |  |  |
| 1.4       | Vốn trái phiếu Chính phủ                  | triệu đồng        | 07 |  |  |  |
| 1.5       | Vốn NSNN khác                             | triệu đồng        | 08 |  |  |  |
| <b>2</b>  | <b>Vốn đầu tư từ ngân sách địa phương</b> | triệu đồng        | 09 |  |  |  |
| 2.1       | Vốn đầu tư trong cân đối NSDP             | triệu đồng        | 10 |  |  |  |
| 2.1.<br>1 | Cấp tỉnh quản lý                          | triệu đồng        | 11 |  |  |  |
| 2.1.<br>2 | Cấp huyện quản lý                         | triệu đồng        | 12 |  |  |  |
| 2.1.<br>3 | Cấp xã quản lý                            | triệu đồng        | 13 |  |  |  |
| 2.2       | Vốn trái phiếu chính quyền địa phương     | triệu đồng        | 14 |  |  |  |
|           |                                           |                   |    |  |  |  |
| <b>II</b> | <b>Chi thường xuyên</b>                   | <b>triệu đồng</b> | 15 |  |  |  |

|           |                                     |            |    |  |  |  |
|-----------|-------------------------------------|------------|----|--|--|--|
| <b>1.</b> | <b>Giáo dục Trung học phổ thông</b> | triệu đồng | 16 |  |  |  |
| 1.1       | Chia theo nguồn:                    |            |    |  |  |  |
| 1.1.<br>1 | Nguồn NSNN                          | triệu đồng | 17 |  |  |  |
| 1.1.<br>2 | Nguồn phí, lệ phí để lại            | triệu đồng | 18 |  |  |  |
| 1.1.<br>3 | Nguồn khác                          | triệu đồng | 19 |  |  |  |
| 1.2       | Chia theo nhóm chi:                 |            |    |  |  |  |
| 1.2.<br>1 | Chi thanh toán cá nhân              | triệu đồng | 20 |  |  |  |
| 1.2.<br>2 | Chi hàng hóa dịch vụ                | triệu đồng | 21 |  |  |  |
| 1.2.<br>3 | Chi hỗ trợ và bổ sung               | triệu đồng | 22 |  |  |  |
| 1.2.<br>4 | Các khoản chi khác                  | triệu đồng | 23 |  |  |  |
| <b>2.</b> | <b>Giáo dục Đại học</b>             | triệu đồng | 24 |  |  |  |

|           |                             |            |    |  |  |  |
|-----------|-----------------------------|------------|----|--|--|--|
| 2.1       | Chia theo nguồn:            |            |    |  |  |  |
| 2.1.1     | Nguồn NSNN                  | triệu đồng | 25 |  |  |  |
| 2.1.2     | Nguồn phí, lệ phí để lại    | triệu đồng | 26 |  |  |  |
| 2.1.3     | Nguồn khác                  | triệu đồng | 27 |  |  |  |
| 2.2       | Chia theo nhóm chi:         |            |    |  |  |  |
| 2.2.1     | Chi thanh toán cá nhân      | triệu đồng | 28 |  |  |  |
| 2.2.2     | Chi hàng hóa dịch vụ        | triệu đồng | 29 |  |  |  |
| 2.2.3     | Chi hỗ trợ và bổ sung       | triệu đồng | 30 |  |  |  |
| 2.2.4     | Các khoản chi khác          | triệu đồng | 31 |  |  |  |
| <b>3.</b> | <b>Giáo dục sau Đại học</b> | triệu đồng | 32 |  |  |  |
| 3.1       | Chia theo nguồn:            |            |    |  |  |  |

|           |                                |            |    |  |  |  |
|-----------|--------------------------------|------------|----|--|--|--|
| 3.1.<br>1 | Nguồn NSNN                     | triệu đồng | 33 |  |  |  |
| 3.1.<br>2 | Nguồn phí, lệ phí để lại       | triệu đồng | 34 |  |  |  |
| 3.1.<br>3 | Nguồn khác                     | triệu đồng | 35 |  |  |  |
| 3.2       | Chia theo nhóm chi:            |            |    |  |  |  |
| 3.2.<br>1 | Chi thanh toán cá nhân         | triệu đồng | 36 |  |  |  |
| 3.2.<br>2 | Chi hàng hóa dịch vụ           | triệu đồng | 37 |  |  |  |
| 3.2.<br>3 | Chi hỗ trợ và bổ sung          | triệu đồng | 38 |  |  |  |
| 3.2.<br>4 | Các khoản chi khác             | triệu đồng | 39 |  |  |  |
| <b>4.</b> | <b>Đào tạo khác trong nước</b> | triệu đồng | 40 |  |  |  |
| 4.1       | Chia theo nguồn:               |            |    |  |  |  |

|           |                           |            |    |  |  |  |
|-----------|---------------------------|------------|----|--|--|--|
| 4.1.<br>1 | Nguồn NSNN                | triệu đồng | 41 |  |  |  |
| 4.1.<br>2 | Nguồn phí, lệ phí để lại  | triệu đồng | 42 |  |  |  |
| 4.1.<br>3 | Nguồn khác                | triệu đồng | 43 |  |  |  |
| 4.2       | Chia theo nhóm chi:       |            |    |  |  |  |
| 4.2.<br>1 | Chi thanh toán cá nhân    | triệu đồng | 44 |  |  |  |
| 4.2.<br>2 | Chi hàng hóa dịch vụ      | triệu đồng | 45 |  |  |  |
| 4.2.<br>3 | Chi hỗ trợ và bổ sung     | triệu đồng | 46 |  |  |  |
| 4.2.<br>4 | Các khoản chi khác        | triệu đồng | 47 |  |  |  |
| <b>5.</b> | <b>Đào tạo nước ngoài</b> | triệu đồng | 48 |  |  |  |
| 5.1       | Chia theo nguồn:          |            |    |  |  |  |

|           |                                                                          |            |    |  |  |  |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------|------------|----|--|--|--|
| 5.1.<br>1 | Nguồn NSNN                                                               | triệu đồng | 49 |  |  |  |
| 5.1.<br>2 | Nguồn phí, lệ phí để lại                                                 | triệu đồng | 50 |  |  |  |
| 5.1.<br>3 | Nguồn khác                                                               | triệu đồng | 51 |  |  |  |
| 5.2       | Chia theo nhóm chi:                                                      |            |    |  |  |  |
| 5.2.<br>1 | Chi thanh toán cá nhân                                                   | triệu đồng | 52 |  |  |  |
| 5.2.<br>2 | Chi hàng hóa dịch vụ                                                     | triệu đồng | 53 |  |  |  |
| 5.2.<br>3 | Chi hỗ trợ và bổ sung                                                    | triệu đồng | 54 |  |  |  |
| 5.2.<br>4 | Các khoản chi khác                                                       | triệu đồng | 55 |  |  |  |
| <b>6</b>  | <b>Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ, công chức, viên chức</b> | triệu đồng | 56 |  |  |  |
| 6.1       | Chia theo nguồn:                                                         |            |    |  |  |  |

|           |                                                |            |    |  |  |  |
|-----------|------------------------------------------------|------------|----|--|--|--|
| 6.1.<br>1 | Nguồn NSNN                                     | triệu đồng | 57 |  |  |  |
| 6.1.<br>2 | Nguồn phí, lệ phí để lại                       | triệu đồng | 58 |  |  |  |
| 6.1.<br>3 | Nguồn khác                                     | triệu đồng | 59 |  |  |  |
| 6.2       | Chia theo nhóm chi:                            |            |    |  |  |  |
| 6.2.<br>1 | Chi thanh toán cá nhân                         | triệu đồng | 60 |  |  |  |
| 6.2.<br>2 | Chi hàng hóa dịch vụ                           | triệu đồng | 61 |  |  |  |
| 6.2.<br>3 | Chi hỗ trợ và bổ sung                          | triệu đồng | 62 |  |  |  |
| 6.2.<br>4 | Các khoản chi khác                             | triệu đồng | 63 |  |  |  |
| <b>7</b>  | <b>Giáo dục nghề nghiệp trình độ trung cấp</b> | triệu đồng | 64 |  |  |  |
| 7.1       | Chia theo nguồn:                               |            |    |  |  |  |

|           |                                               |            |    |  |  |  |
|-----------|-----------------------------------------------|------------|----|--|--|--|
| 7.1.<br>1 | Nguồn NSNN                                    | triệu đồng | 65 |  |  |  |
| 7.1.<br>2 | Nguồn phí, lệ phí để lại                      | triệu đồng | 66 |  |  |  |
| 7.1.<br>3 | Nguồn khác                                    | triệu đồng | 67 |  |  |  |
| 7.2       | Chia theo nhóm chi:                           |            |    |  |  |  |
| 7.2.<br>1 | Chi thanh toán cá nhân                        | triệu đồng | 68 |  |  |  |
| 7.2.<br>2 | Chi hàng hóa dịch vụ                          | triệu đồng | 69 |  |  |  |
| 7.2.<br>3 | Chi hỗ trợ và bổ sung                         | triệu đồng | 70 |  |  |  |
| 7.2.<br>4 | Các khoản chi khác                            | triệu đồng | 71 |  |  |  |
| <b>8</b>  | <b>Giáo dục nghề nghiệp trình độ cao đẳng</b> | triệu đồng | 72 |  |  |  |
| 8.1       | Chia theo nguồn:                              |            |    |  |  |  |

|           |                          |            |    |  |  |  |
|-----------|--------------------------|------------|----|--|--|--|
| 8.1.<br>1 | Nguồn NSNN               | triệu đồng | 73 |  |  |  |
| 8.1.<br>2 | Nguồn phí, lệ phí để lại | triệu đồng | 74 |  |  |  |
| 8.1.<br>3 | Nguồn khác               | triệu đồng | 75 |  |  |  |
| 8.2       | Chia theo nhóm chi:      |            |    |  |  |  |
| 8.2.<br>1 | Chi thanh toán cá nhân   | triệu đồng | 76 |  |  |  |
| 8.2.<br>2 | Chi hàng hóa dịch vụ     | triệu đồng | 77 |  |  |  |
| 8.2.<br>3 | Chi hỗ trợ và bổ sung    | triệu đồng | 78 |  |  |  |
| 8.2.<br>4 | Các khoản chi khác       | triệu đồng | 79 |  |  |  |
|           |                          |            |    |  |  |  |

Người lập  
(Ký tên)

....., ngày      tháng      năm  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký tên, đóng dấu)

